

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2025/DS-PT
Ngày 11 - 3 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Hà Ngân

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hải Âu và ông Nguyễn Thế Hạnh

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Vũ Trí - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Nông

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắc Nông tham gia phiên tòa:** Bà Vương Thị Bắc - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 170/2024/TLPT-DS, ngày 13 tháng 12 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 30-8-2024 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắc Nông bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2025/QĐ-PT ngày 11-02-2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn 10, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Tôn Văn T, sinh năm 1995; địa chỉ: Bon P, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắc Nông; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Điều L, sinh năm 1990; địa chỉ: Bon P, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắc Nông; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

4. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắc Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà L không có quan hệ bà con thân thích gì với ông Tôn Văn T, do người quen giới thiệu nên bà L biết được ông T có nhu cầu bán

đất. Ngày 23-12-2021, ông T thông tin cho bà L biết được: Ông T mua 01 thửa đất của 01 người đồng bào tại xã Đ, ngang 20m, có 400 m² đất thổ cư; đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) nhưng ông T đang làm thủ tục sang tên tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Đ; bà L yêu cầu xem sổ thì ông T nói sổ đang làm thủ tục ở xã nên không cho bà xem được, chỉ cung cấp sổ thửa, tờ bản đồ. Ông T chỉ thực địa thửa đất cho bà L, thửa đất có chiều ngang 20m, chiều dài đến giáp bờ tường của trường học, không bờ ranh với các thửa liền kề, chỉ có đóng cọc. Trong ngày 23-12-2021, bà L và ông T đã lập và ký kết hợp đồng đặt cọc bằng giấy tay với nội dung: Bà L đặt cọc cho ông T số tiền 100.000.000 đồng để hai bên tiến hành ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 75, tờ bản đồ số 83 diện tích 400m² với giá 420.000.000 đồng. Người viết giấy là 01 người hàng xóm của ông T, bà L không rõ họ tên. Khi ký kết hợp đồng đặt cọc thì có bà Đàm Thị Thắm (người quen của bà L) làm chứng, hiện nay bà L không biết bà Thắm đang ở đâu.

Bà L giao cho ông T 100.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản. Vào thời điểm ký kết hợp đồng đặt cọc thì ông T có thông báo cho bà L thông tin: thửa đất trên đã được cấp GCNQSDĐ. Hiện trạng đất khi hai bên ký kết hợp đồng đặt cọc cho đến nay là đất trống, chưa trồng cây cối hay xây dựng công trình gì trên đất. Ông T chỉ vị trí thửa đất cho bà L; hai bên thỏa thuận từ ngày 23-12-2021, thửa đất trên toàn quyền sử dụng của bà L; nhưng đến nay, bà L vẫn chưa nhận và sử dụng đất.

Khi ký hợp đồng đặt cọc thì ông T có thông báo cho bà L biết: thửa đất trên, ông T chưa đứng tên trên GCNQSDĐ nhưng đang làm thủ tục sang tên tại UBND xã Đ, ông T có điện thoại cho cán bộ xã và mở loa điện thoại cho bà L nghe, qua cuộc nói chuyện bà L xác nhận việc ông T đang làm thủ tục sang tên nên bà L mới đồng ý đặt cọc.

Khi ký kết hợp đồng đặt cọc, hai bên thỏa thuận ông T có trách nhiệm làm thủ tục sang tên thửa đất trên cho ông T, sau khi sang tên cho ông T thì ông T sang tên cho bà L; không thỏa thuận thời hạn sang tên. Đến tháng 4-2022, ông T gọi điện cho bà L yêu cầu bà L thanh toán hết số tiền 320.000.000 đồng còn lại và sẽ làm thủ tục sang tên thẳng cho bà L; bà L và ông T đến liên hệ trực tiếp với địa chính xã Đ thì được trả lời là khoảng 2-3 tháng nữa có GCNQSDĐ sang tên cho bà L đứng tên. Do tin tưởng nên bà L mới đồng ý giao tiền nhưng bà L chỉ đồng ý giao số tiền 300.000.000 đồng cho ông T; số tiền 20.000.000 đồng còn lại, sau khi hoàn tất thủ tục sang tên, bà L sẽ thanh toán hết. Khi ký hợp

đồng, hai bên thống nhất: nếu bên bán không thực hiện những nội dung đã cam kết thì bị phạt cọc gấp 05 lần, bên mua không mua sẽ bị mất cọc.

Khoảng 2-3 tháng sau, vẫn chưa thấy xã Đ trả kết quả đối với thủ tục cấp GCNQSDĐ; bà L có thắc mắc thì được trả lời là hồ sơ trục trặc nên chưa có kết quả.

Sau đó, bà L khởi kiện ông T ra Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức; tại Tòa án, sau khi thống nhất, bà L và ông T lập Giấy cam kết với nội dung: “*Ngày 18-12-2023, sẽ hoàn tất thủ tục sang tên cho bà L*”. Tuy nhiên, đến ngày 18-12-2023, bà L vẫn chưa được sang tên thủ tục trên.

Tình trạng hôn nhân của bà L: độc thân; giao dịch đặt cọc trên là giao dịch riêng của bà L, không liên quan đến ai.

Do đó, bà L làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án: Hủy hợp đồng đặt cọc ngày 23-12-2021; buộc ông T phải trả 400.000.000 đồng, trong đó gồm: 100.000.000 đồng tiền cọc và 300.000.000 đồng tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất; buộc ông T phải trả 500.000.000 đồng tiền phạt cọc.

Bị đơn ông Tôn Văn T trình bày: Ngày 23-12-2021, ông T và bà Nguyễn Thị L có ký kết Hợp đồng đặt cọc với nội dung: Bà L đặt cọc cho ông T số tiền 100.000.000 đồng để hai bên tiến hành ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 75, tờ bản đồ số 83 diện tích 400m² với giá 420.000.000 đồng. Bà L giao cho ông T 100.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản.

Vào thời điểm ký kết hợp đồng đặt cọc thì thửa đất trên được UBND huyện Đắk R’Lấp cấp GCNQSDĐ ngày 19-12-2003, thửa đất số 75, tờ bản đồ số 83, đứng tên hộ ông Điều N.

Hiện trạng đất khi hai bên ký kết hợp đồng đặt cọc cho đến nay là đất trống, chưa trồng cây cối hay xây dựng công trình gì trên đất. Ông T chỉ vị trí thửa đất cho bà L; hai bên thỏa thuận từ ngày 23-12-2021, thửa đất trên toàn quyền sử dụng của bà L; nhưng đến nay, bà L vẫn chưa nhận và sử dụng đất.

Khi ký hợp đồng đặt cọc thì ông T có thông báo cho bà L biết: thửa đất trên, ông T chưa đứng tên trên GCNQSDĐ nhưng bà L vẫn đồng ý đặt cọc. Mặc dù thời điểm ký hợp đồng đặt cọc, quyền sử dụng đất của thửa đất trên chưa sang tên cho ông T nhưng ông T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên từ ông Điều L (con của ông Điều N) vào năm 2021. Hai bên có lập giấy tờ viết tay, ông T sẽ cung cấp cho Tòa án sau. Hiện nay, ông T vẫn đang làm thủ tục sang tên thửa đất trên tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T nhưng chưa có kết quả.

Khi ký kết hợp đồng đặt cọc, hai bên thỏa thuận là ông T có trách nhiệm làm thủ tục sang tên thửa đất trên cho ông T, sau khi sang tên cho ông T thì ông

T sẽ sang tên cho bà L hoặc ông T sẽ làm thủ sang tên trực tiếp cho bà L; không thỏa thuận thời hạn sang tên. Đến tháng 4-2022, ông T và bà L đến liên hệ trực tiếp với địa chính xã Đ thì được trả lời khoảng 2-3 tháng nữa có GCNQSDĐ, do đó, bà L giao cho ông T thêm số tiền 300.000.000 đồng. Số tiền 20.000.000 đồng còn lại, sau khi hoàn tất thủ tục sang tên, hai bên sẽ thanh toán hết.

Khi ký hợp đồng, hai bên thống nhất: Nếu bên bán không thực hiện nhưng nội dung đã cam kết thì bị phạt cọc gấp 5 lần, bên mua không mua sẽ bị mất cọc.

Khoảng 2-3 tháng sau, vẫn chưa thấy xã Đ trả kết quả đối với thủ tục cấp GCNQSDĐ; ông T có thắc mắc thì được trả lời hồ sơ trực trặc nên chưa có kết quả.

Sau đó, bà L khởi kiện ông T ra Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức; tại Tòa án, sau khi thống nhất, ông T và bà L lập Giấy cam kết với nội dung: “*Ngày 18-12-2023, sẽ hoàn tất thủ tục sang tên cho bà L*”. Ông T cam kết nội dung trên là do cán bộ địa chính xã Đ thông tin cho ông T: “*Hồ sơ sang tên của ông T chậm nhất 02 tháng từ ngày 18-7-2023 sẽ có kết quả*”. Tuy nhiên, đến ngày 18-12-2023, ông T vẫn chưa nhận được kết quả của xã Đ.

Hiện nay, bà L làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Hủy hợp đồng đặt cọc ngày 23-12-2021 thì ông T đồng ý.

- Buộc ông T phải trả 400.000.000 đồng, trong đó gồm: 100.000.000 đồng tiền cọc và 300.000.000 đồng tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông T đồng ý trả nhưng do khó khăn, đã sử dụng một phần tiền vào công việc khác nên chưa có để trả cho bà L, hiện nay chỉ có khả năng trả cho bà L số tiền 50.000.000 đồng

- Buộc ông T phải trả 500.000.000 đồng tiền phạt cọc thì ông T không đồng ý vì ông T vẫn có ý định bán đất cho bà L, việc không sang tên cho bà L là do thủ tục tại cơ quan Nhà nước chưa làm được, số tiền phạt cọc quá cao và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Điều L trình bày: Ông Điều L là con trai của ông Điều N đã mất năm 2015; thời điểm còn sống, ông Điều N được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 75, tờ bản đồ số 83, diện tích 400 m² tọa lạc xã Đ, huyện T.

Năm 2015, ông Điều N mất không để lại di chúc, thửa đất 400m² do ông Điều L quản lý sử dụng.

Đến ngày 15-6-2021, được sự đồng ý của các anh em trong nhà, ông Điều L đã lập hợp đồng đặt cọc thửa đất 400m² trên cho ông Tôn Văn T với giá 125.000.000 đồng. Ông Điều L đã bàn giao đất trên thực tế cho ông T. Hai bên thống nhất thủ tục sang tên do ông T có trách nhiệm làm, ông Điều L sẽ có trách

nhệm phối hợp, ký tên vào các thủ tục của cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu. Hiện nay, giữa ông T và ông Điều L vẫn chưa làm thủ tục ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất trên tại Phòng Công chứng vì GCNQSDĐ đối với thửa đất số 75, tờ bản đồ số 83, diện tích 400 m² bị mất, gia đình ông Điều L đang làm thủ tục cấp lại nhưng chưa được cấp lại. Ngày 17-7-2023, ông T làm giấy tờ cho ông Điều L nộp tại UBND xã Đ để làm thủ tục cấp lại GCNQSDĐ nhưng vẫn chưa có kết quả.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L đối với ông T thì ông Điều L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 30-8-2024 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 147; Điều 157, Điều 184, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng Điều 117; Điều 328; khoản 1 Điều 351, Điều 423, 427 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với ông Tôn Văn T.

Hủy Hợp đồng đặt cọc ngày 23-12-2021 giữa bà Nguyễn Thị L với ông Tôn Văn T.

Buộc ông Tôn Văn T phải trả tổng cộng 900.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị L, bao gồm: 100.000.000 đồng tiền cọc, 300.000.000 đồng tiền mua đất và 500.000.000 đồng tiền phạt cọc.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13-9-2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức kháng nghị yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên hợp đồng đặt cọc ngày 23-12-2021 giữa nguyên đơn và bị đơn là vô hiệu và không chấp

nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền phạt cọc là 500.000.000 đồng.

Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, các đương sự tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể: Ông T đồng ý với đề nghị của bà L về việc hủy hợp đồng đặt cọc ngày 23-12-2021 và có trách nhiệm trả lại cho bà L số tiền 400.000.000 đồng đã nhận và chịu phạt 02 lần cọc như trong hợp đồng ngày 23-12-2021 tương ứng với số tiền 200.000.000 đồng, tổng cộng là 600.000.000 đồng. Về án phí dân sự sơ thẩm mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông T đồng ý chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông:

- Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán tham gia và Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 30-8-2024 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức theo thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức trong thời hạn quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Trước khi mở phiên tòa, Tòa án đã tiến hành hòa giải, kết quả các đương sự đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, cụ thể: Ông T đồng ý với đề nghị của bà L về việc hủy hợp đồng đặt cọc ngày 23-12-2021 và có trách nhiệm trả lại cho bà L số tiền 400.000.000 đồng đã nhận và chịu phạt 02 lần cọc như trong hợp đồng ngày 23-12-2021 tương ứng với số tiền 200.000.000 đồng, tổng cộng là 600.000.000 đồng. Về án phí dân sự sơ thẩm mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông T đồng ý chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Các đương sự làm đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên căn cứ Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nêu trên.

[3]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đồng thời, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L và ông Tôn Văn T mỗi người chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 14.000.000 đồng.

[5]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Tôn Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 30-8-2024 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

1.1. Hủy hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được ký kết giữa bà Nguyễn Thị L và ông Tôn Văn T lập ngày 23-12-2021.

1.2. Ông Tôn Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 600.000.000đ (*sáu trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Tôn Văn T phải chịu 14.000.000đ (*mười bốn triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 14.000.000đ (*mười bốn triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ số tiền 19.800.000đ (*mười chín triệu tám trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0001268 ngày 04-01-

2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, bà L được nhận lại số tiền 5.800.000đ (*năm triệu tám trăm nghìn đồng*).

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Tôn Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 7.100.000đ (*bảy triệu một trăm nghìn đồng*) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. H;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Dương Hà Ngân